



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
 VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM  
 ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

Số: ...../CV-HAI

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
 DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI, c=VN l=Vinh  
 Reason: I am the author of this document  
 Location: TP.HCM  
 Date: 2021.04.06 14:40:07:00

TP.HCM, Ngày 06 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

Nội dung giải trình:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng năm 2020 thay đổi trên 10% so với năm 2019. Cụ thể như sau:

| Stt | Chỉ tiêu           | Năm 2020        | Năm 2019          | Biến động |
|-----|--------------------|-----------------|-------------------|-----------|
| 1   | Doanh thu          | 733.863.555.121 | 1.294.865.609.363 | -44,35%   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế | 7.799.354.406   | 10.313.194.586    | -24,38%   |

Tổng doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm 44,35%, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và tình trạng hạn mặn, lúa đổ rạp. Doanh thu suy giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 24,38% so với cùng kỳ năm trước

2. Kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán thay đổi trên 5% so với Báo cáo tài chính Quý IV đã công bố:

| Stt | Chỉ tiêu           | Sau kiểm toán   | Trước kiểm toán | Biến động |
|-----|--------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| 1   | Doanh thu          | 733.863.555.121 | 732.866.897.274 | 0,13%     |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế | 7.799.354.406   | 5.221.117.199   | 49,37%    |

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán tăng 49,37% so với báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 đã công bố, nguyên nhân do đơn vị hoàn nhập bổ sung một số khoản dự phòng và chi phí trích trước theo yêu cầu của đơn vị kiểm toán

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm 2020 hợp nhất.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI** *Uat*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**QUÁCH THÀNH ĐỒNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

**Số 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

**Được lập bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN**

**11 đường Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027**

**Email: [kiemtoansaigon.cn@gmail.com](mailto:kiemtoansaigon.cn@gmail.com)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

**Số 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

---

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                                                | <b>Trang số</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                  | 01 - 03         |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                                      | 04 - 05         |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:                                     |                 |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020                                       | 06 - 08         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 | 09              |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020           | 10 - 11         |
| Thuyết minh báo cáo tài chính<br>từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020        | 12 - 51         |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai**

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

### **Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

**Công ty có trụ sở tại:** 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

**Hội đồng quản trị**

Bà Bùi Hải Huyền  
Ông Quách Thành Đồng  
Bà Nguyễn Bình Phương  
Ông Lê Văn Sắc  
Ông Nguyễn Đức Công

**Chức vụ**

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Quách Thành Đồng  
Ông Nguyễn Đức Công  
Ông Phạm Thành Vương  
Ông Vũ Quang Hải

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc tài chính  
Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Mạnh Cường  
Ông Nguyễn Đăng Vự  
Ông Phạm Anh Dũng

**Chức vụ**

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Công ty Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA - SAIGON) là Công ty kiểm toán cho Công ty Cổ phần Nông dược Hai năm 2020 và mong muốn được chỉ định làm kiểm toán cho các năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**



**Tổng Giám đốc**

**Quách Thành Đồng**

Số: ...22.../2021/BCKT-CPA-CNSG-HAI**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Nông dược Hai****Kính gửi: Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược Hai**

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA SAIGON) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược Hai được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông dược Hai cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

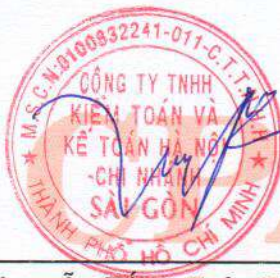
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Công ty Cổ phần Nông dược Hai giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn giữ 01 bản.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



**Nguyễn Tổng Trúc Phương**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3193-2020-016-1

(Theo Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG  
ngày 31/12/2020)

**Nguyễn Trần Hằng Phương**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3194-2021-016-01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| STT        | TÀI SẢN                                          | MÃ SỐ      | TM          | SỐ CUỐI NĂM              | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            | 1                                                | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.680.754.430.791</b> | <b>2.164.853.187.804</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.284.572.196</b>     | <b>7.978.367.891</b>     |
| 1          | Tiền                                             | 111        |             | 2.284.572.196            | 7.978.367.891            |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>732.493.768.950</b>   | <b>867.380.000.000</b>   |
| 1          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | <b>V.2</b>  | 732.493.768.950          | 867.380.000.000          |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>731.392.791.492</b>   | <b>1.056.349.331.809</b> |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.4</b>  | 426.788.087.774          | 873.011.744.524          |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>V.5</b>  | 60.945.130.788           | 8.907.208.425            |
| 3          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.6</b>  | 353.064.048.723          | 273.734.128.193          |
| 4          | Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (109.404.475.793)        | (101.670.957.481)        |
| 5          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | <b>V.7</b>  | -                        | 2.367.208.148            |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>213.082.196.488</b>   | <b>227.948.343.355</b>   |
| 1          | Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.8</b>  | 215.182.002.880          | 229.035.776.797          |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (2.099.806.392)          | (1.087.433.442)          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.501.101.665</b>     | <b>5.197.144.749</b>     |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.12</b> | 1.311.491.987            | 18.710.044               |
| 2          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        | <b>V.15</b> | 189.609.678              | 5.178.434.705            |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>734.121.722.645</b>   | <b>737.336.081.625</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>6.000.000</b>         | <b>6.000.000</b>         |
| 1          | Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 6.000.000                | 6.000.000                |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>68.223.457.523</b>    | <b>73.886.634.072</b>    |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.9</b>  | 20.084.059.254           | 24.424.450.903           |
|            | - Nguyên giá                                     | 222        |             | 55.938.135.835           | 62.274.155.189           |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 223        |             | (35.854.076.581)         | (37.849.704.286)         |
| 2          | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>V.10</b> | 48.139.398.269           | 49.462.183.169           |
|            | - Nguyên giá                                     | 228        |             | 64.833.313.574           | 64.833.313.574           |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 229        |             | (16.693.915.305)         | (15.371.130.405)         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | TÀI SẢN                            | MÃ SỐ      | TM   | SỐ CUỐI NĂM              | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----|------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
|     | 1                                  | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| III | Bất động sản đầu tư                | 230        |      | -                        | -                        |
| IV  | Tài sản dở dang dài hạn            | 240        |      | 3.057.151.399            | 3.057.151.399            |
| 1   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 242        | V.11 | 3.057.151.399            | 3.057.151.399            |
| V   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250        |      | 662.597.407.511          | 658.587.367.285          |
| 1   | Đầu tư vào công ty con             | 251        | V.3  | 674.374.780.000          | 674.374.780.000          |
| 2   | Dự phòng ĐTTC dài hạn (*)          | 254        |      | (11.777.372.489)         | (15.787.412.715)         |
| VI  | Tài sản dài hạn khác               | 260        |      | 237.706.212              | 1.798.928.869            |
| 1   | Chi phí trả trước dài hạn          | 261        | V.12 | 237.706.212              | 1.798.928.869            |
|     | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           | <b>270</b> |      | <b>2.414.876.153.436</b> | <b>2.902.189.269.429</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| STT                        | NGUỒN VỐN                                       | MÃ SỐ      | TM   | SỐ CUỐI NĂM              | SỐ ĐẦU NĂM               |
|----------------------------|-------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
|                            | 1                                               | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| <b>A</b>                   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |      | <b>415.804.192.693</b>   | <b>910.916.663.092</b>   |
| <b>I</b>                   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |      | <b>415.804.192.693</b>   | <b>910.916.663.092</b>   |
| 1                          | Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | V.13 | 119.509.130.642          | 548.675.807.675          |
| 2                          | Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | V.14 | 38.718.296.596           | 77.158.169.681           |
| 3                          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | V.15 | 2.015.936.107            | 5.190.032.928            |
| 4                          | Phải trả người lao động                         | 314        | V.16 | 5.064.248.503            | 4.046.415.209            |
| 5                          | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | V.17 | 1.414.539.410            | 1.980.842.683            |
| 6                          | Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | V.18 | 51.275.769.239           | 55.015.128.799           |
| 7                          | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19 | 190.920.928.601          | 212.655.956.003          |
| 8                          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 6.885.343.595            | 6.194.310.114            |
| <b>II</b>                  | <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | -                        | -                        |
| <b>B</b>                   | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | V.20 | <b>1.999.071.960.743</b> | <b>1.991.272.606.337</b> |
| <b>I</b>                   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |      | <b>1.999.071.960.743</b> | <b>1.991.272.606.337</b> |
| 1                          | Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |      | 1.826.827.990.000        | 1.826.827.990.000        |
|                            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |      | 1.826.827.990.000        | 1.826.827.990.000        |
| 2                          | Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |      | 36.652.274.294           | 36.652.274.294           |
| 3                          | Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |      | 42.624.033.671           | 42.624.033.671           |
| 4                          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |      | 92.967.662.778           | 85.168.308.372           |
|                            | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |      | 85.168.308.372           | 74.855.113.786           |
|                            | - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |      | 7.799.354.406            | 10.313.194.586           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                                 | <b>440</b> |      | <b>2.414.876.153.436</b> | <b>2.902.189.269.429</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | TM    | NĂM NAY          | NĂM TRƯỚC         |
|----------------------------------------------------|-------|-------|------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1  | 733.863.555.121  | 1.294.865.609.363 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    | VI.2  | 23.614.520.297   | 13.435.038.769    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 710.249.034.824  | 1.281.430.570.594 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3  | 721.050.185.191  | 1.252.925.337.069 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | (10.801.150.367) | 28.505.233.525    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4  | 93.111.932.974   | 109.466.454.095   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5  | 15.867.958.518   | 31.690.596.349    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          |       |       | 17.686.832.400   | 30.582.655.475    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6  | 43.574.950.870   | 42.798.350.087    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7  | 18.920.094.205   | 52.345.493.645    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |       | 3.947.779.014    | 11.137.247.539    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8  | 14.495.874.504   | 3.609.959.308     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9  | 8.435.006.024    | 1.506.851.404     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 6.060.868.480    | 2.103.107.904     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 10.008.647.494   | 13.240.355.443    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                | 51    | VI.10 | 2.209.293.088    | 2.855.634.678     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                 | 52    |       | -                | 71.526.179        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 7.799.354.406    | 10.313.194.586    |
| 18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu                       | 70    | VI.11 | 43               | 56                |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải



Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                  | MÃ SỐ     | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                         |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            | <b>01</b> | <b>10.008.647.494</b>   | <b>13.240.355.443</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                        |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                           | 02        | 4.707.972.184           | 5.914.597.656           |
| - Các khoản dự phòng                                                                      | 03        | 4.735.851.036           | 40.506.181.938          |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 1.761.219.651           | (57.542.627)            |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (92.576.460.757)        | (109.233.296.292)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                         | 06        | 17.686.832.400          | 30.582.655.475          |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                   | <b>08</b> | <b>(53.675.937.992)</b> | <b>(19.047.048.407)</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09        | 409.366.263.021         | (221.598.743.959)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        | 13.853.773.917          | 45.186.349.755          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)       | 11        | (240.266.932.170)       | 704.154.585.192         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                            | 12        | 268.440.714             | 3.365.414.753           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 14        | (16.352.300.976)        | (26.457.353.209)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>113.193.306.514</b>  | <b>485.603.204.125</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác                                        | 21        | (258.176.363)           | -                       |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 23        | (74.873.768.950)        | -                       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24        | 209.760.000.000         | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 3.522.321               | 71.396.604              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> | <b>134.631.577.008</b>  | <b>71.396.604</b>       |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

| Đơn vị tính: VNĐ                                   |       |                   |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                              | 33    | 4.300.000.000     | 43.330.951.739    |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                             | 34    | (257.827.692.413) | (527.220.210.170) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính       | 40    | (253.527.692.413) | (483.889.258.431) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                     | 50    | (5.702.808.891)   | 1.785.342.298     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                   | 60    | 7.978.367.891     | 6.194.291.422     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ     | 61    | 9.013.196         | (1.265.829)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                  | 70    | 2.284.572.196     | 7.978.367.891     |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

## **I. THÔNG TIN CÔNG TY**

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng  
(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ**

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:** 15 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

| STT | Tên chi nhánh                                            | Địa chỉ                                                                         | Ghi chú                        |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai       | Ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam         | Đang hoạt động                 |
| 2.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế | 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam     | Tạm ngưng hoạt động            |
| 3.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long      | Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam    | Đã giải thể và đóng mã số thuế |
| 4.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang     | 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam  | Tạm ngưng hoạt động            |
| 5.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang     | Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam         | Đang hoạt động                 |
| 6.  | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An        | 19 đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Tạm ngưng hoạt động            |
| 7.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng      | Ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam               | Tạm ngưng hoạt động            |
| 8.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang       | Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam       | Tạm ngưng hoạt động            |
| 9.  | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ        | Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam | Đang hoạt động                 |
| 10. | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội         | Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN     | Đang hoạt động                 |
| 11. | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp      | số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam   | Tạm ngưng hoạt động            |

| STT | Tên chi nhánh                                       | Địa chỉ                                                                         | Ghi chú             |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 12. | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng  | 25A Tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thanh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Tạm ngưng hoạt động |
| 13. | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La    | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam              | Tạm ngưng hoạt động |
| 14. | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk   | 472 đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam   | Tạm ngưng hoạt động |
| 15. | Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa | 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam      | Tạm ngưng hoạt động |

**- Công ty con:**

| STT | Tên Công ty con                              | Địa chỉ                                                                                      | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| 1.  | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn          | Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 100,00%       | 100,00%                |
| 2.  | Công ty TNHH SX và TM HAI Long An            | Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An                      | 100,00%       | 100,00%                |
| 3.  | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI | 28 Mạc Đình Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM                                               | 84,98%        | 100,00%                |

**II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

### **III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán**

##### **a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

### **b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.**

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

### **c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:**

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

+ Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

### **Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

### **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>     | <b>Thời gian KH</b> |
|-------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 06 - 50 năm         |
| Máy móc thiết bị        | 02 - 15 năm         |
| Phương tiện vận tải     | 06 - 10 năm         |
| Thiết bị quản lý        | 02 - 06 năm         |
| Tài sản cố định khác    | 03 - 05 năm         |
| Tài sản cố định vô hình | 03 - 50 năm         |

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

### **8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm;

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:**

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

|                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt           | <b>69.359.574</b>    | <b>4.418.134.989</b> |
| + Tiền mặt           | 53.309.574           | 4.396.359.989        |
| + Vàng bạc, đá quý   | 16.050.000           | 21.775.000           |
| - Tiền gửi ngân hàng | <b>2.215.212.622</b> | <b>3.560.232.902</b> |
| + Tiền Việt nam      | 2.198.462.383        | 3.310.687.932        |
| + Tiền ngoại tệ      | 16.750.239           | 249.544.970          |
| <b>Cộng</b>          | <b>2.284.572.196</b> | <b>7.978.367.891</b> |

**1. Tiền (tiếp theo)**

**- Tiền Việt nam**

|                                                                     | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận                                | 18.660.625           | 2.402.147.880        |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn                                  | 782.207.251          | 728.824.191          |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á                                             | 681.832              | 1.009.164            |
| + Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn                                    | 19.197.587           | 19.241.625           |
| + Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM                               | 2.918.798            | 4.447.196            |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1                              | 1.286.656.782        | 5.349.784            |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở GD 2                                 | 12.864.605           | 13.274.144           |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp. HCM                            | 1.479.564            | 2.363.966            |
| + Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng hội sở<br>Phía Nam - TP. HCM       | -                    | 22.911.703           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Nam<br>Sài Gòn - Tp. HCM         | -                    | 41.683.418           |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp.<br>HCM                    | 13.739.942           | 8.907.158            |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT Kiên Giang                                 | 1.098.164            | 1.098.164            |
| + Ngân hàng NN & PTNT Cai Lậy - Tiền Giang                          | 12.292.094           | 12.491.394           |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD<br>Huyện Hương Trà TP Huế | 2.762.574            | 2.762.574            |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất                               | 1.651.122            | 1.651.122            |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất<br>Châu Thành An Giang        | 2.093.575            | 2.093.575            |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Nghệ An                                  | 34.257               | 34.257               |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Tp.HCM                                | 11.931.548           | 11.931.548           |
| + Ngân hàng TMCP Phương Tây - PGD Trà<br>Nóc                        | 1.024.004            | 1.023.443            |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Mai Sơn                            | 18.438.198           | 18.438.198           |
| + Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN<br>Thanh Hóa                  | 651.572              | 651.572              |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Đồng Tháp                             | 55.000               | 55.000               |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Cần Thơ                               | 998.701              | 1.272.268            |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN An Giang                              | 940.354              | 940.354              |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Bình Tân                              | 6.084.234            | 6.084.234            |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2.198.462.383</b> | <b>3.310.687.932</b> |

1. Tiền (tiếp theo)

- Tiền ngoại tệ

|                                                               |                   |                    |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận                          | 6.553.346         | 3.137.678          |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn                            | 4.440.334         | 235.664.472        |
| + Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng hội sở<br>Phía Nam - TP. HCM | -                 | 29.825             |
| + Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM                         | 3.435.453         | 4.064.496          |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp.<br>HCM              | 2.321.106         | 2.331.190          |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - USD                                 | -                 | 4.315.117          |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - EUR                                 | -                 | 2.192              |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>16.750.239</b> | <b>249.544.970</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                        | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị gốc            | Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Giá trị gốc            |
| Công ty TNHH<br>Đầu tư và Phát<br>triển Địa ốc HAI (1) | 456.040.000.000        | -        | 456.040.000.000        | 665.800.000.000        |
| Công ty TNHH<br>Đầu tư và Phát<br>triển ACO (2)        | 148.873.768.950        | -        | 148.873.768.950        | -                      |
| Công ty CP TM và<br>DV Trà Cổ (3)                      | 127.580.000.000        | -        | 127.580.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>732.493.768.950</b> | <b>-</b> | <b>732.493.768.950</b> | <b>867.380.000.000</b> |

(1) Là khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/01/2020 và Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/07/2020 về việc góp vốn nhằm mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh. Công ty Cổ phần Nông dược HAI đóng góp số tiền là 665.800.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI đóng góp số tiền là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cố định là 12,3%/1 năm

(2) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 74.000.000.000 đồng.
- HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng.

(3) Cho Công ty CP và TM DV Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 001/2018/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 47.580.000.000 đồng.
- HĐ số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 80.000.000.000 đồng.

**3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                                         |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                | Giá trị gốc            | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá trị gốc                             |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  |                        |                         |                        |                                         |
| - Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn          | 5.000.000.000          | (2.597.041.553)         | 2.402.958.447          | 5.000.000.000 (2.423.939.306)           |
| - Công ty TNHH SX và TM HAI Long An            | 29.450.000.000         | (9.180.330.936)         | 20.269.669.064         | 29.450.000.000 (13.363.473.409)         |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI | 639.924.780.000        |                         | 639.924.780.000        | 639.924.780.000 -                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>674.374.780.000</b> | <b>(11.777.372.489)</b> | <b>662.597.407.511</b> | <b>674.374.780.000 (15.787.412.715)</b> |

**4. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

**a. Phải thu khách hàng không là bên liên quan**

|                                                                    | Số cuối năm     |                   | Số đầu năm      |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                    | Giá trị         | Dự phòng          | Giá trị         | Dự phòng          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh | 385.716.420.040 | (102.219.732.490) | 712.514.178.013 | (101.670.957.481) |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH                              | 88.657.052.175  | -                 | 123.527.052.175 | -                 |
| Ông Hoàng Văn Hợp                                                  | 33.302.000.000  | -                 | 109.368.487.674 | -                 |
| Branch of HAI Agrochem JSC                                         | -               | -                 | 181.500.000.000 | -                 |
| Cửa hàng vật tư Nông Nghiệp Nhứt Thông                             | -               | -                 | 30.238.363.703  | -                 |
| Cửa hàng vật tư Nông Nghiệp Văn Lang                               | -               | -                 | 10.473.814.932  | -                 |
| Công ty Cổ phần Hiệp Phú                                           | -               | -                 | 7.059.449.952   | -                 |
| Công ty TNHH SX TM DV Bọt mì                                       | 14.815.292.340  | (14.815.292.340)  | -               | -                 |
| Công ty CP thức ăn chăn nuôi Spotlight                             | 17.126.863.160  | (17.126.863.160)  | -               | -                 |
| Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS                               | 21.643.158.500  | (21.643.158.500)  | -               | -                 |
| Công ty CP XNK Tạp phẩm                                            | 15.004.198.440  | -                 | -               | -                 |
| Branch of HAI Agrochem Joint Stock Company                         | 11.588.520.000  | (11.588.520.000)  | -               | -                 |
| Các đối tượng khác                                                 | 31.308.979.343  | -                 | -               | -                 |
|                                                                    | 152.270.356.082 | (37.045.898.490)  | 250.347.009.577 | (101.670.957.481) |

**b. Phải thu khách hàng là bên liên quan**

|                                     |                        |                          |                        |                          |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn | 41.071.667.734         | (540.969.800)            | 160.497.566.511        | -                        |
| Công ty CP tập đoàn FLC             | 15.381.389.422         | -                        | 17.625.345.910         | -                        |
| Công ty TNHH SX & TM Hai Long An    | 772.814.000            | (540.969.800)            | 20.072.814.079         | -                        |
|                                     | 24.917.464.312         | -                        | 122.799.406.522        | -                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>426.788.087.774</b> | <b>(102.760.702.290)</b> | <b>873.011.744.524</b> | <b>(101.670.957.481)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**5. Trả trước người bán**

|                                           | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------|
|                                           | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng |
| Công ty TNHH TMDV Ngọc Đình Phong         | 2.492.106.735         | (1.744.474.715)        | 2.492.106.735        | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt   | 2.044.212.163         | (2.044.212.163)        | 2.044.212.163        | -        |
| Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco    | 1.000.000.000         | (700.000.000)          | 1.000.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư TM & XNK Đại Lộc Phát | -                     | -                      | 1.082.000.000        | -        |
| Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS      | 46.714.081.823        | -                      | -                    | -        |
| Công ty TNHH Xây dựng Bình An ACC         | 791.310.501           | -                      | 791.310.501          | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP     | 3.495.801.560         | -                      | -                    | -        |
| Các đối tượng khác                        | 4.407.618.006         | (913.383.942)          | 1.497.579.026        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>60.945.130.788</b> | <b>(5.402.070.820)</b> | <b>8.907.208.425</b> | <b>-</b> |

**6. Phải thu khác ngắn hạn**

|                                  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |          |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                                  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b> | <b>353.064.048.723</b> | <b>(1.241.702.683)</b> | <b>273.734.128.193</b> | <b>-</b> |
| Phải thu khác (*)                | 346.764.109.641        | (1.241.702.683)        | 267.164.120.817        | -        |
| Tạm ứng                          | 6.220.691.234          | -                      | 6.164.206.970          | -        |
| Ký quỹ, ký cược                  | 79.247.848             | -                      | 405.800.406            | -        |
| <b>b. Phải thu khác dài hạn</b>  | <b>6.000.000</b>       | <b>-</b>               | <b>6.000.000</b>       | <b>-</b> |
| Ký quỹ, ký cược                  | 6.000.000              | -                      | 6.000.000              | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>353.070.048.723</b> | <b>(1.241.702.683)</b> | <b>273.740.128.193</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**6. Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)**

**(\*) Phải thu khác**

|                                                | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |          |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                                                | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu khác không là bên liên quan</b> |                        |                        |                        |          |
| Công ty CP TM và DV Trà Cổ (1)                 | 43.644.621.661         | (1.241.702.683)        | 22.179.325.341         | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Aco (2)         | 25.821.122.425         | -                      | 13.028.169.000         | -        |
| Phải thu khác ngắn hạn                         | 15.490.951.728         | -                      | -                      | -        |
|                                                | 2.332.547.508          | (1.241.702.683)        | 9.151.156.341          | -        |
| <b>b. Phải thu khác là bên liên quan</b>       |                        |                        |                        |          |
| Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc Hai (3)           | 303.119.487.980        | -                      | 244.984.795.476        | -        |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn            | 254.799.853.251        | -                      | 182.516.781.251        | -        |
| Công ty TNHH SX & TM Hai Long An               | 3.054.397.538          | -                      | 3.054.397.538          | -        |
|                                                | 45.265.237.191         | -                      | 59.413.616.687         | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>346.764.109.641</b> | <b>(1.241.702.683)</b> | <b>267.164.120.817</b> | <b>-</b> |

(1) Đây là khoản Cho Công ty Cổ phần và Thương mại Dịch vụ Trà Cổ vay theo Hợp đồng số 001/2020/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2020, số tiền vay 47.580.000.000 đồng và Hợp đồng số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, số tiền vay 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

(2) Đây là khoản Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay theo Hợp đồng số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, số tiền vay 74.000.000.000 đồng và Hợp đồng Số HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng. Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

(3) Đây là khoản lãi dự thu của khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo Hợp đồng Số 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017, theo Hợp đồng Công ty Cổ phần Nông dược HAI đóng góp số tiền là 665.800.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI đóng góp số tiền là 100.000.000.000 đồng. Mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

|              | Số cuối năm |          | Số đầu năm           |          |
|--------------|-------------|----------|----------------------|----------|
|              | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Hàng tồn kho | -           | -        | 2.367.208.148        | -        |
| <b>Cộng</b>  | -           | -        | <b>2.367.208.148</b> | -        |

8. Hàng tồn kho

|                                     | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| Nguyên vật liệu                     | 8.622.583.969          | -                      | 9.568.552.932          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                      | -                      | 310.545.513            | -                      |
| Thành phẩm                          | 15.084.226.401         | -                      | 6.376.850.204          | -                      |
| Hàng hóa                            | 191.475.192.510        | (2.099.806.392)        | 212.779.828.148        | (1.087.433.442)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>215.182.002.880</b> | <b>(2.099.806.392)</b> | <b>229.035.776.797</b> | <b>(1.087.433.442)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác     | Tổng cộng      |
|------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------|---------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                                    |                  |               |                |
| Số đầu năm             | 29.113.765.456            | 7.934.463.153                      | 21.433.742.097   | 1.846.031.939 | 62.274.155.189 |
| Mua trong năm          | -                         | -                                  | 258.176.363      | -             | 258.176.363    |
| Thanh lý, nhượng bán   | 2.148.482.718             | -                                  | 4.445.712.999    | -             | 6.594.195.717  |
| Số cuối năm            | 26.965.282.738            | 7.934.463.153                      | 17.246.205.461   | 1.846.031.939 | 55.938.135.835 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                                    |                  |               |                |
| Số đầu năm             | 13.448.614.730            | 6.732.379.197                      | 15.125.513.124   | 1.056.201.196 | 37.849.704.286 |
| Khấu hao trong năm     | 1.413.464.017             | 305.013.758                        | 1.058.786.766    | 344.347.142   | 3.385.187.284  |
| Thanh lý, nhượng bán   | 935.101.990               | -                                  | 4.445.712.999    | -             | 5.380.814.989  |
| Số cuối năm            | 13.926.976.757            | 7.037.392.955                      | 11.738.586.891   | 1.400.548.338 | 35.854.076.581 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                                    |                  |               |                |
| Số đầu năm             | 15.665.150.726            | 1.202.083.956                      | 6.308.228.973    | 889.951.348   | 24.424.450.903 |
| Số cuối năm            | 13.038.305.981            | 897.070.198                        | 5.507.618.570    | 545.604.206   | 20.084.059.254 |

**Ghi chú:**

- Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 11.726.647.636 đồng
- Giá trị hao mòn cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.188.512.933 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.538.134.703 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                         | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền,<br>bằng sáng<br>chế | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Phần mềm<br>máy tính | Giấy phép và<br>Giấy phép<br>nhượng quyền | TSCĐ khác   | Tổng cộng      |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                      |                                |                       |                      |                                           |             |                |
| Số đầu năm              | 61.005.446.738       | 593.310.000                    | 573.333.333           | 2.049.403.321        | 454.402.000                               | 157.418.182 | 64.833.313.574 |
| Mua trong năm           | -                    | -                              | -                     | -                    | -                                         | -           | -              |
| Thanh lý, nhượng<br>bán | -                    | -                              | -                     | -                    | -                                         | -           | -              |
| Giảm khác               | -                    | -                              | -                     | -                    | -                                         | -           | -              |
| Số cuối năm             | 61.005.446.738       | 593.310.000                    | 573.333.333           | 2.049.403.321        | 454.402.000                               | 157.418.182 | 64.833.313.574 |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                      |                                |                       |                      |                                           |             |                |
| Số đầu năm              | 11.852.349.082       | 501.401.966                    | 573.333.333           | 2.013.986.666        | 272.641.176                               | 157.418.182 | 15.371.130.405 |
| Khấu hao trong năm      | 1.195.468.452        | 64.876.248                     | -                     | 17.000.004           | 45.440.196                                | -           | 1.322.784.900  |
| Thanh lý, nhượng<br>bán | -                    | -                              | -                     | -                    | -                                         | -           | -              |
| Giảm khác               | -                    | -                              | -                     | -                    | -                                         | -           | -              |
| Số cuối năm             | 13.047.817.534       | 566.278.214                    | 573.333.333           | 2.030.986.670        | 318.081.372                               | 157.418.182 | 16.693.915.305 |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                      |                                |                       |                      |                                           |             |                |
| Số đầu năm              | 49.153.097.656       | 91.908.034                     | -                     | 35.416.655           | 181.760.824                               | -           | 49.462.183.169 |
| Số cuối năm             | 47.957.629.204       | 27.031.786                     | -                     | 18.416.651           | 136.320.628                               | -           | 48.139.398.269 |

**Ghi chú:**

- Nguyên giá cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 61.005.446.738 đồng
- Giá trị hao mòn cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 13.047.817.543 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 47.957.629.204 đồng

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Dự án đo đạc, bản vẽ 364 Khu Dân cư                             | 31.737.905           | 31.737.905           |
| - Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015       | 616.190.476          | 616.190.476          |
| - Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI                        | 129.680.000          | 129.680.000          |
| - Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang                            | 311.541.818          | 311.541.818          |
| - Phần mềm SAP                                                    | 1.908.001.200        | 1.908.001.200        |
| - Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m2) | 60.000.000           | 60.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>3.057.151.399</b> | <b>3.057.151.399</b> |

**12. Chi phí trả trước**

|                                                                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                                 | <b>1.311.491.987</b> | <b>18.710.044</b>    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                          | 20.454.546           | 9.406.096            |
| - Chi phí thuê tên sản phẩm (TOMTIT, FAGOR, AZORIN, SIMOLEX, FLASET) | 1.291.037.441        |                      |
| - Chi phí khác                                                       |                      | 9.303.948            |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>                                  | <b>237.706.212</b>   | <b>1.798.928.869</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                          | 237.706.212          | 335.422.245          |
| - Chi phí khác                                                       |                      | 1.463.506.624        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>1.549.198.199</b> | <b>1.817.638.913</b> |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                               | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải trả người bán không là bên liên quan</b>           | <b>114.104.307.570</b> | <b>545.192.464.605</b> |
| Forward International LTD                                     | 5.258.109.744          | 7.945.920.000          |
| Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD                | 8.355.600.000          | 8.370.000.000          |
| Coromandel International Limited                              | 9.098.320.000          | 10.625.250.000         |
| Công ty CP Đầu tư TM và Xuất nhập khẩu CFS                    | -                      | 145.554.336.235        |
| Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS                     | -                      | 106.089.306.046        |
| Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco                         | -                      | 96.400.555.395         |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát                  | -                      | 26.513.293.484         |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh                      | 29.708.828.980         | 25.986.250.362         |
| Công ty Cổ phần FLC Travel                                    | -                      | 19.569.015.642         |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp D&D                              | -                      | 18.707.220.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Đại Lộc Phát | 13.581.950.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân                      | 10.463.507.191         | -                      |
| Đối tượng khác                                                | 37.637.991.655         | 79.431.317.441         |
| <b>b. Phải trả người bán là bên liên quan</b>                 | <b>5.404.823.072</b>   | <b>3.483.343.070</b>   |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI                  | 1.772.343.070          | 1.833.343.070          |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn                           | 3.632.480.002          | 1.650.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>119.509.130.642</b> | <b>548.675.807.675</b> |

**14. Người mua trả tiền trước**

|                                                        | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước bên không liên quan</b> | <b>38.318.296.596</b> | <b>77.158.169.681</b> |
| Công ty CP Đầu tư TM và Xuất Nhập Khẩu CFS             | -                     | 6.725.806.835         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vietexco                | -                     | 17.486.854.692        |
| Công ty CP vật tư thiết bị và Xây dựng Đô Thành        | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| Công ty MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát                | -                     | 26.610.213.122        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Việt Hàn            | 4.000.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân               | 6.031.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Vàng                  | 2.856.856.092         | -                     |
| Đối tượng khác                                         | 10.430.440.504        | 11.335.295.032        |
| <b>b. Người mua trả tiền trước bên liên quan</b>       | <b>400.000.000</b>    | <b>-</b>              |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai           | 400.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>38.718.296.596</b> | <b>77.158.169.681</b> |

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                   | Số cuối năm        | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số đầu năm           |
|-------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng NK | 121.335.952        | 1.034.309.542         | 1.110.412.281         | 45.233.213           |
| Thuế TNDN         | 68.273.726         | 5.064.927.766         | -                     | 5.133.201.492        |
| Thuế khác         | -                  | 11.620.000            | 11.620.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>       | <b>189.609.678</b> | <b>6.110.857.308</b>  | <b>1.122.032.281</b>  | <b>5.178.434.705</b> |

**b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|             | Số cuối năm          | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số đầu năm           |
|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT   | 391.721.557          | 38.529.238.171        | 39.167.986.140        | 1.030.469.526        |
| Thuế NK     | 19.657.428           | 122.253.711           | 102.596.283           | -                    |
| Thuế TNDN   | -                    | -                     | 2.855.634.678         | 2.855.634.678        |
| Thuế TNCN   | 1.604.557.122        | 570.876.967           | 270.248.569           | 1.303.928.724        |
| Thuế khác   | -                    | -                     | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b> | <b>2.015.936.107</b> | <b>39.222.368.849</b> | <b>42.396.465.670</b> | <b>5.190.032.928</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Phải trả người lao động**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người lao động | 5.064.248.503        | 4.046.415.209        |
| <b>Cộng</b>             | <b>5.064.248.503</b> | <b>4.046.415.209</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.414.539.410        | 1.170.933.592        |
| Trích trước chi phí khác    |                      | 809.909.091          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.414.539.410</b> | <b>1.980.842.683</b> |

**18. Phải trả khác ngắn hạn**

|                                        | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                     | 666.518.000           | 529.573.000           |
| BHXX, BHYT, BHTN                       | 926.589.713           | 518.978.810           |
| Phải trả, phải nộp khác                | 49.682.661.526        | 49.235.742.567        |
| - Công ty TNHH HAI Long An             | 2.900.000.000         | 2.900.000.000         |
| - Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI | 1.872.458.000         | 1.900.000.000         |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Huyền              | 44.061.932.900        | 44.061.932.900        |
| - Phải thu ngắn hạn (Có TK 138)        | 528.975.865           | -                     |
| - Tạm ứng (Có TK 141)                  | 142.426.161           | -                     |
| - Phải trả ngắn hạn khác               | 176.868.600           | 373.809.667           |
| Hàng thừa chờ xử lý                    | -                     | 4.730.834.422         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>51.275.769.239</b> | <b>55.015.128.799</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận             | 59.997.691.424         | 59.997.691.424         | 32.561.146.458         | 31.120.735.996         | 61.438.101.886         | 61.438.101.886         |
| NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn               | 119.667.072.248        | 119.667.072.248        | 203.521.518.553        | 204.749.004.678        | 118.439.586.123        | 118.439.586.123        |
| Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | -                      | -                      | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| Vay ngắn hạn - Cá nhân                         | 29.990.232.331         | 29.990.232.331         | 10.000.000             | 21.956.991.739         | 8.043.240.592          | 8.043.240.592          |
| Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC    | 1.400.000.000          | 1.400.000.000          | -                      | -                      | 1.400.000.000          | 1.400.000.000          |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC | 600.000.000            | 600.000.000            | -                      | -                      | 600.000.000            | 600.000.000            |
| Công ty TNHH NewLand Holdings Việt Nam         | -                      | -                      | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                      | -                      |
| Ngân hàng BIDV - CN TP.HCM                     | 960.000                | 960.000                | -                      | 960.000                | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>212.655.956.003</b> | <b>212.655.956.003</b> | <b>239.092.665.011</b> | <b>260.827.692.413</b> | <b>190.920.928.601</b> | <b>190.920.928.601</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Bên cho vay                                 | Số/ Ngày hợp đồng                                               | Thời hạn vay                                                                                    | Lãi suất                                                                                                                  | Số cuối năm     | Hình thức đảm bảo khoản vay                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận          | Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.                        | Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng                    | Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước) | 61.438.101.886  | Nhà xưởng và quyền sử dụng đất :<br>Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14;<br>Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang |
| NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn            | 1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017                              | Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018 | Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.                                         | 118.439.586.123 | Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng                                             |
| Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC | Hợp đồng vay vốn số 01/2019/MV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền                                          | 8%/ năm                                                                                                                   | 1.400.000.000   |                                                                                                                                                                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

| Bên cho vay                                          | Số/ Ngày hợp<br>đồng                                                  | Thời hạn vay                                                 | Lãi suất   | Số cuối năm   | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------|---------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Kinh<br>doanh Dịch vụ Nghĩ<br>dưỡng FLC | Hợp đồng cho vay<br>vốn số<br>2019/HOLIDAY-<br>HAI ngày<br>03/05/2019 | 12 tháng kể từ<br>ngày giải ngân của<br>từng lần chuyển tiền | 9%/ năm    | 600.000.000   |                             |
| Lưu Trọng Nhân                                       | 01/2015/CD-HAI<br>ngày 09/09/2015                                     | 6 tháng kể từ ngày<br>09/09/2015 đến<br>08/03/2016           | 6%/ năm    | 1.000.000.000 |                             |
| Lương Đình Hợp                                       | 33/2018/HĐMT-<br>HAI ngày<br>21/05/2018                               | 3 tháng kể từ ngày<br>21/05/2018 đến<br>20/08/2018           | 30%/ năm   | 50.000.000    |                             |
| Nguyễn Dân Long                                      | 2016/HĐMT-HAI<br>ngày 28/10/2016                                      | 6 tháng kể từ ngày<br>28/10/2016 đến<br>28/04/2017           | 12,5%/ năm | 1.078.280.592 |                             |
| Nguyễn Đại Dương                                     | 23/2018/HĐMT-<br>HAI ngày<br>18/05/2018                               | 3 tháng kể từ ngày<br>18/05/2018 đến<br>17/08/2018           | 30%/ năm   | 100.000.000   |                             |
| Phạm Thanh Vương                                     | 20/2018/HĐMT-<br>HAI ngày<br>17/04/2018                               | 6 tháng kể từ ngày<br>17/04/2018 đến<br>16/10/2018           | 12%/ năm   | 300.000.000   |                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

| Bên cho vay         | Số/ Ngày hợp<br>đồng                    | Thời hạn vay                                       | Lãi suất | Số cuối năm            | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|------------------------|-----------------------------|
| Phạm Thị Thu Cúc    | 35/2018/HĐMT-<br>HAI ngày<br>21/05/2018 | 3 tháng kể từ ngày<br>21/05/2018 đến<br>20/08/2018 | 30%      | 31.000.000             |                             |
| Quách Thành Đồng    | 19/2017/HĐMT-<br>HAI ngày<br>31/10/2017 | 2 tháng kể từ ngày<br>31/10/2017 đến<br>31/12/2017 | 13%      | 3.933.960.000          |                             |
| Trần Minh Sơn       | 08/2019/HĐMT-<br>HAI ngày               | 1 năm kể từ ngày<br>21/06/2019 đến                 | 6%       | 2.500.000.000          |                             |
| Trương Thị Diệu Thơ | 25/2018/HĐMT-<br>HAI ngày<br>18/05/2018 | 3 tháng kể từ ngày<br>18/05/2018 đến<br>17/08/2018 | 30%      | 50.000.000             |                             |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                         |                                                    |          | <b>190.920.928.601</b> |                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2020

**20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>1.826.827.990.000</b>  | <b>36.652.274.294</b> | <b>42.624.033.671</b> | <b>74.855.113.786</b>    | <b>1.980.959.411.751</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước  | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| - Lợi nhuận trong năm trước | -                         | -                     | -                     | 10.313.194.586           | 10.313.194.586           |
| - Tăng khác                 | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| - Giảm vốn năm trước        | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| - Giảm khác                 | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>1.826.827.990.000</b>  | <b>36.652.274.294</b> | <b>42.624.033.671</b> | <b>85.168.308.372</b>    | <b>1.991.272.606.337</b> |
| - Tăng vốn trong năm này    | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| - Lãi trong năm này         | -                         | -                     | -                     | 7.799.354.406            | 7.799.354.406            |
| - Tăng khác                 | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| - Giảm vốn năm nay          | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| - Giảm khác (Chia cổ tức)   | -                         | -                     | -                     | -                        | -                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>1.826.827.990.000</b>  | <b>36.652.274.294</b> | <b>42.624.033.671</b> | <b>92.967.662.778</b>    | <b>1.999.071.960.743</b> |

**20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 1.826.827.990.000        | 1.826.827.990.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.826.827.990.000</b> | <b>1.826.827.990.000</b> |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

|                                  | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 1.826.827.990.000 | 1.826.827.990.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 1.826.827.990.000 | 1.826.827.990.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**D. Cổ phiếu**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 182.682.799            | 182.682.799       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 182.682.799            | 182.682.799       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 182.682.799            | 182.682.799       |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                      | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                      | -                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                      | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 182.682.799            | 182.682.799       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 182.682.799            | 182.682.799       |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                      | -                 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu |                   |

**E. Các quỹ doanh nghiệp**

|                       | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 42.624.033.671        | 42.624.033.671        |
| <b>Cộng</b>           | <b>42.624.033.671</b> | <b>42.624.033.671</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | Năm nay                | Năm trước                |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 733.863.555.121        | 1.294.865.609.363        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>733.863.555.121</b> | <b>1.294.865.609.363</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 23.614.520.297        | 13.435.038.769        |
| <b>Cộng</b>         | <b>23.614.520.297</b> | <b>13.435.038.769</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                            | Năm nay                | Năm trước                |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 721.050.185.191        | 1.252.925.337.069        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>721.050.185.191</b> | <b>1.252.925.337.069</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm nay               | Năm trước              |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 3.522.321             | 71.396.604             |
| Lãi ủy thác đầu tư (*)               | 93.090.948.577        | 109.304.392.117        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 17.462.076            | 33.122.747             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                     | 57.542.627             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>93.111.932.974</b> | <b>109.466.454.095</b> |

(\*) Là lãi khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017 về việc góp vốn nhằm mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh, lãi suất cố định là 12,3%/1 năm. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

(\*) Là khoản lãi cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau: HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018 s và HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

(\*) Là khoản lãi cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau: HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018 và HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

**5. Chi phí tài chính**

|                                                                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                               | 17.686.832.400        | 30.582.655.475        |
| Lỗ chênh lệch tỷ đã chưa thực hiện                                            | 21.680.916            | -                     |
| Chiết khấu thanh toán                                                         | 408.265.777           | 1.107.940.874         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư (Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con) | (4.010.040.226)       | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                           | 1.761.219.651         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>15.867.958.518</b> | <b>31.690.596.349</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên              | 18.440.588.558        | 18.783.149.400        |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 71.949.686            | 437.745.092           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ          | 3.408.828.590         | 4.044.364.298         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 6.000.759.772         | 9.404.609.177         |
| Chi phí bằng tiền khác         | 15.652.824.264        | 10.128.482.120        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>43.574.950.870</b> | <b>42.798.350.087</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 7.061.638.255         | 8.105.050.657         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý | 61.968.881            | 294.271.888           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 1.041.974.630         | 1.028.459.487         |
| Thuế phí và lệ phí                | 36.096.300            | 160.902.167           |
| Chi phí dự phòng                  | 7.733.518.312         | 38.929.551.010        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.499.368.469         | 1.155.988.169         |
| Chi phí bằng tiền khác            | 1.485.529.358         | 2.671.270.267         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>18.920.094.205</b> | <b>52.345.493.645</b> |

**8. Thu nhập khác**

|                                                              | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thanh lý TSCĐ                                                | -                     | 965.448.445          |
| Điều chỉnh nợ phải trả phần đặt cọc từ 2015 nay không ai đòi | -                     | 2.245.564.000        |
| Điều chỉnh giảm tài sản thừa chờ giải quyết                  | 5.633.872.173         | -                    |
| Điều chỉnh hàng tồn kho                                      | 8.697.572.001         | -                    |
| Thu nhập khác                                                | 164.430.330           | 398.946.863          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>14.495.874.504</b> | <b>3.609.959.308</b> |

**9. Chi phí khác**

|                                                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính | 63.078.939           | 1.037.817.947        |
| Điều chỉnh tài sản cố định                       | 109.744.364          | -                    |
| Điều chỉnh hàng tồn kho                          | 6.580.973.592        | -                    |
| Điều chỉnh tài sản thiếu chờ xử lý               | 950.939.457          | -                    |
| Chi phí khác                                     | 730.269.672          | 469.033.457          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.435.006.024</b> | <b>1.506.851.404</b> |

**10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>                                   | <b>10.008.647.494</b> | <b>13.240.355.443</b> |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3) - (4) | 1.037.817.947         | 1.037.817.947         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (3)                                                  | 1.037.817.947         | 1.037.817.947         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (4)                                                  | -                     | -                     |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)                                    | 11.046.465.441        | 14.278.173.390        |
| Thuế suất thuế TNDN (6)                                                          | 20%                   | 20%                   |
| Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)                                        | 2.209.293.088         | 2.855.634.678         |
| Thuế TNDN hoãn lại                                                               | -                     | 71.526.179            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (6)=(1)-(7)</b>                                       | <b>7.799.354.406</b>  | <b>10.313.194.586</b> |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>         |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 721.050.185.191        | 1.253.072.030.009        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 133.918.567            | 585.324.040              |
| Chi phí nhân viên         | 25.502.226.813         | 26.888.200.057           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 4.450.803.220          | 5.914.597.656            |
| Thuế phí và lệ phí        | 36.096.300             | 160.902.167              |
| Chi phí dự phòng          | 7.733.518.312          | 38.929.551.010           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.500.128.241          | 10.560.597.346           |
| Chi bằng tiền khác        | 17.138.353.622         | 12.960.654.554           |
| <b>Cộng</b>               | <b>783.545.230.266</b> | <b>1.349.071.856.839</b> |

**12. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu**

|                                                | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)            | 7.799.354.406  | 10.313.194.586   |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)          | -              | -                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)               | -              | -                |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)  | -              | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2) | 7.799.354.406  | 10.313.194.586   |
| CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)  | 182.682.799    | 182.682.799      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)</b>    | <b>43</b>      | <b>56</b>        |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Số tiền thu từ đi vay không giao dịch bằng tiền**

|                                                      | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Các khoản thu từ đi vay trả thẳng cho nhà cung cấp | 230.627.178.502        | 334.670.761.346        |
| - Các khoản thu từ đi vay trả lương cho nhân viên    | 4.165.486.509          | 3.901.235.096          |
| - Các khoản thu từ lãi vay nhập gốc                  | -                      | 947.085.233            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>234.792.665.011</b> | <b>339.519.081.675</b> |

|                              | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay bằng tiền | 4.300.000.000        | 43.330.951.739        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.300.000.000</b> | <b>43.330.951.739</b> |

|                                    | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>(*) Tổng tiền thu từ đi vay</b> | <b>239.092.665.011</b> | <b>382.850.033.414</b> |

**Số tiền đã trả nợ gốc vay không giao dịch bằng tiền**

|                                              | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số tiền vay đã trả bằng cách cân trừ công nợ | 3.000.000.000        | 7.121.951.350        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.000.000.000</b> | <b>7.121.951.350</b> |

|                               | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay bằng tiền | 257.827.692.413        | 527.220.210.170        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>257.827.692.413</b> | <b>527.220.210.170</b> |

|                                     | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>(*) Tổng tiền trả nợ gốc vay</b> | <b>260.827.692.413</b> | <b>534.342.161.520</b> |

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                               | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 239.092.665.011        | 283.343.448.898        |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác      | -                      | 2.124.232.347          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>239.092.665.011</b> | <b>285.467.681.245</b> |

**3. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm**

|                                                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 260.827.692.413        | 297.342.684.684        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>260.827.692.413</b> | <b>297.342.684.684</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**1.2 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                              | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền         | 2.284.572.196      | 7.978.367.891     |
| - Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 779.852.136.497    | 1.146.745.872.717 |

**1.3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| <b>Công nợ tài chính tại</b> | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| <b>31/12/2020</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>       |
| Phải trả người bán           | 119.509.130.642   | -                  | 119.509.130.642  |
| Các khoản phải trả khác      | 51.275.769.239    | -                  | 51.275.769.239   |
| Vay và nợ thuê tài chính     | 190.920.928.601   | -                  | 190.920.928.601  |

#### 1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

### a. Các bên liên quan với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                           | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.           | Công ty con        |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI . | Công ty con        |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An              | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                   | Cổ đông lớn        |

### b. Giao dịch với bên liên quan:

|                                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>- Bán hàng</b>                            |                        |                        |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn          | 15.615.707.298         | 15.613.167.226         |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An            | 368.638.413.014        | 427.019.112.009        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                 | 11.727.273             |                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>384.265.847.585</b> | <b>442.632.279.235</b> |
| <b>- Mua hàng</b>                            |                        |                        |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn          | 316.647.621            | 11.868.000             |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An            | 353.710.848.054        | 234.020.106.159        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                 |                        | 18.248.012.799         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>354.027.495.675</b> | <b>252.279.986.958</b> |
| <b>- Lãi ủy thác đầu tư</b>                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai | 72.283.072.000         | 89.217.200.000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>72.283.072.000</b>  | <b>89.217.200.000</b>  |

**2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| <b>- Phải thu khách hàng</b>                                                                                                                        | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn                                                                                                                 | 15.381.389.422         | 17.625.345.910         |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An                                                                                                                   | 24.917.464.312         | 122.799.406.522        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                                                                                                                        | 772.814.000            | 20.072.814.079         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>41.071.667.734</b>  | <b>160.497.566.511</b> |
| <b>- Phải trả nhà cung cấp</b>                                                                                                                      | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn                                                                                                                 | 3.632.480.002          | 1.650.000.000          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai                                                                                                        | 1.772.343.070          | 1.833.343.070          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>5.404.823.072</b>   | <b>3.483.343.070</b>   |
| <b>- Phải thu khác</b>                                                                                                                              | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai                                                                                                        | 254.799.853.251        | 17.625.345.910         |
| Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn                                                                                                                 | 3.054.397.538          | 20.072.814.079         |
| Công ty TNHH SX & TM Hai Long An                                                                                                                    | 45.265.237.191         | 122.799.406.522        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>303.119.487.980</b> | <b>160.497.566.511</b> |
| <b>- Phải trả khác</b>                                                                                                                              | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An                                                                                                                   | 2.900.000.000          | 2.900.000.000          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai                                                                                                        | 1.872.458.000          | 1.900.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>4.772.458.000</b>   | <b>4.800.000.000</b>   |
| <b>- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                                                                            | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI                                                                                                                | 456.040.000.000        | 665.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>456.040.000.000</b> | <b>665.800.000.000</b> |
| <b>- Đầu tư vào công ty con</b>                                                                                                                     | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An                                                                                                                   | 29.450.000.000         | 29.450.000.000         |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn                                                                                                                 | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai                                                                                                        | 639.924.780.000        | 639.924.780.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>674.374.780.000</b> | <b>674.374.780.000</b> |
| <b>- Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Tiền lương, thù lao                                                                                                                                 | 2.666.768.000          | 2.855.512.311          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>2.666.768.000</b>   | <b>2.855.512.311</b>   |